



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 04 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trạm Kiểm định Vũng Tàu**

Laboratory: **Vung Tau inspection agency**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực II**

Organization: **Center of Industrial safety registration zone 2**

Số hiệu/ Code: **VILAS 553**

Chuẩn mực công nhận  
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý: **Nguyễn Trung Thành**

Laboratory manager: **Nguyen Trung Thanh**

Hiệu lực công nhận  
Period of Validation: **Kể từ ngày /04/2026 đến ngày 27/04/2029**

Địa chỉ:  
Address: **Lầu 6, Citilight Tower, 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**6FL, Citilight Tower, 45 Vo Thi Sau St., Tan Dinh Ward., Ho Chi Minh City**

Địa điểm:  
Location: **Đường số 3, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh**  
**Road 3, Dong Xuyen Industry Zone, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City**

Điện thoại/ Tel: **0254. 3615653**

Email: **info.vta@kiemdinh.vn**

Website: **www.kiemdinh.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 553**Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**Field of testing: **Mechanical**

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>  | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i> | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>  |
|----|---|---|---|---|
| 1. | <b>Công ten nơ đi biển</b><br><i>Offshore container</i>   | Thử tải trọng (x)<br><i>Proof load test</i>               | Đến 25 tấn/<br><i>Up to 25 tonnes</i>   | QT 41 : 2021<br>Mục/ <i>Article</i> 41.1<br>(Tham khảo/ <i>Ref.</i><br>BS EN ISO 10855:2018<br>Parts 1,2,3)   |
| 2. | <b>Dây cáp thép, dây xích,<br/>cáp vải nhân tạo</b><br><i>Wire rope sling, chain<br/>sling, man-made fiber<br/>sling</i>  | Thử tải trọng (x)<br><i>Proof load test</i>               | Đến 300 tấn/<br><i>Up to 300 tonnes</i>   | QT 41 : 2021<br>Các mục/ <i>Articles</i> 41.2;<br>41.3; 41.17<br>(Tham khảo/ <i>Ref.</i><br>ASME B30.9:2018<br>TCVN 4244:2005)                            |
| 3. | <b>Ma ní, tăng đơ,<br/>khuyên treo, cụm<br/>khuyên treo, vòng nối,<br/>kẹp tấm, kẹp dầm</b><br><i>Shackle, turnbuckle,<br/>master link, master link<br/>assembly, ring, plate<br/>clamp, beam clamp</i> | Thử tải trọng (x)<br><i>Proof load test</i>               | Đến 300 tấn/<br><i>Up to 300 tonnes</i>   | QT 41 : 2021<br>Các mục/ <i>Articles</i> 41.4;<br>41.11; 41.6; 41.7<br>(Tham khảo/ <i>Ref.</i><br>ASME B30.26:2015<br>BS EN 13889:2008<br>TCVN 4244:2005) |
| 4. | <b>Móc, mắt nối</b><br><i>Hook, hammer locks</i>  | Thử tải trọng (x)<br><i>Proof load test</i>               | Đến 300 tấn/<br><i>Up to 300 tonnes</i>   | QT 41 : 2021<br>Các mục/ <i>Articles</i> 41.5;<br>41.8<br>(Tham khảo/ <i>Ref.</i><br>ASME B30.10:2014<br>TCVN 4244:2005)                                  |
| 5. | <b>Puly, tai treo, mắt treo</b><br><i>Sheave block, brackets<br/>(Fabricated pad-eye,<br/>lifting lugs)</i>   | Thử tải trọng (x)<br><i>Proof load test</i>               | Đến 300 tấn/<br><i>Up to 300 tonnes</i>   | QT 41 : 2021<br>Các mục/ <i>Articles</i> 41.12;<br>41.18<br>(Tham khảo/ <i>Ref.</i><br>DNV No.2.2.2<br>ASME B30.26:2015)                                  |
| 6. | <b>Sàn và lồng thao tác</b><br><i>Personal lifting flatform,<br/>Suspended basket</i>   | Thử tải trọng (x)<br><i>Proof load test</i>               | Đến 25 tấn/<br><i>Up to 25 tonnes</i>   | QT 41 : 2021<br>Mục/ <i>Article</i> 41.13<br>(Tham khảo/ <i>Ref.</i><br>ASME B30.23:2016)   |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 553**

| TT  | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br><i>Materials or product tested</i>   | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>  | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>   | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>  |
|-----|--|--|--|---|
| 7.  | <b>Xà nâng, càn nâng cơ mớ, giá nâng</b><br><i>Lifting beam, lifting spreader, lifting frame</i>                             | Thử tải trọng (x)<br><i>Proof load test</i>  | Đến 25 tấn/<br><i>Up to 25 tonnes</i>  | QT 41 : 2021<br>Mục/ Article 41.14<br>(Tham khảo/ Ref. ASME B30.20:2013 DNV No.2.2.2 TCVN 4244:2005)              |
| 8.  | <b>Pa lăng xích kéo tay, pa lăng xích điện/ khí</b><br><i>Manual operated chain hoist, electric/ air powered chain hoist</i> | Thử tải trọng (x)<br><i>Proof load test</i>  | Đến 300 tấn/<br><i>Up to 300 tonnes</i>  | QT 41 : 2021<br>Các mục/ Articles 41.15; 41.16<br>(Tham khảo/ Ref. ASME B30.21:2014 EN 13157:2009 TCVN 4244:2005) |
| 9.  | <b>Van an toàn (VAT)</b><br><i>Pressure safety valve</i>   | Xác định áp suất đặt với van an toàn (VAT) có áp suất đặt $\geq 50$ kPa (0,5 bar) (x)<br><i>Determination set pressure of safety valves with set pressure <math>\geq 50</math> kPa (0,5 bar)</i>   | - Áp suất đặt từ (0,5 ~ 1 100) bar <sup>(1)</sup><br><i>Set pressure within (0,5 ~ 1 100)bar</i><br>- Áp suất đặt từ (0,5 ~ 300) bar <sup>(2)</sup><br><i>Set pressure within (0,5 ~ 300)bar</i> | QT 40 : 2023<br>(Tham khảo/ Ref. API 527:2014)  |
| 10. |  | Thử kín ở áp suất bằng 90% áp suất đặt với các VAT có áp suất đặt > 345 kPa hoặc ở áp suất bằng (áp suất đặt - 34,5 kPa) với các VAT có áp suất đặt $\leq 345$ kPa (x)<br><i>Tightness test under pressure at 90% set pressure for safety valves with set pressure &gt; 345 kPa, or under pressure = (set pressure - 34,5 kPa) for safety valves with set pressure <math>\leq 345</math> kPa</i> |  |   |

(1) Thử nghiệm với môi trường tạo áp suất thủy lực/ *Test in hydraulic pressurized environment*

(2) Thử nghiệm với môi trường tạo áp suất khí/ *Test in air pressurized environment*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 553**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/<br/><i>Materials or product tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>   | <b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử/<br/><i>Test method</i></b>        |
|-----------|--|---|--|---|
| 11.       | <b>Bếp gas mini<br/><i>Cartridge-type gas cooker</i></b>                       | Thử kín phía cao áp ở áp suất 9 bar với môi chất thử Nitơ hay khí trơ khác tại nhiệt độ môi trường (x)<br><i>Tightness test of high pressure side at 9 bar with Nitrogen or other noble gases in enviromental temperature</i> | Đến/ <i>Up to 9 bar</i>  | QT 21: 2022<br>(Tham khảo/ <i>Ref. JIA A 007-22</i> ) |
| 12.       |  | Thử kín phía thấp áp ở áp suất của môi chất làm việc tại nhiệt độ môi trường (x)<br><i>Tightness test of low pressure side by butan gas pressure in enviromental temperature</i>  |  |   |

**Ghi chú/ Note:**

- QT xx: Phương pháp do phòng thí nghiệm tự xây dựng / *Laboratory developed method*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- ASME: *American Society of Mechanical Engineers*
- API: *American Petroleum Institute*
- BS EN: *British adoption of a European (EN) standard*
- DNV: *Det Norske Veritas*
- JIA: *Japan Gas Appliances Inspection Association*
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On - site tests*

Trường hợp Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực II cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực II phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Center of Industrial safety registration zone 2 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*